

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2022

"V/v chia tài sản sau khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành.

2. Bà Vũ Thị Linh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đức Phú - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 252/2021/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về “*chia tài sản sau khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn V, xã H, thành phố C, tỉnh H.

- Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H.

Chị Hường vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án anh Đỗ Văn Tuy trình bày như sau:

Trước đây anh và chị H là vợ chồng, nhưng đã được Toà án nhân dân thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh H giải quyết cho ly hôn tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 56/2013/ QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2013. Khi giải quyết ly hôn, anh chị chưa giải quyết về tài sản chung. Anh T chị H thống nhất xác định anh chị có tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 26/7/2022, gồm: 1410m² đất và 69 vẩy vải,

01 cây mít tại thửa số 210 tờ bản đồ số 05, tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, trị giá là 747.230.000 đồng.

Quan điểm của anh T: Đề nghị chia đôi tài sản chung, anh lấy $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng số 1410m² đất của anh chị, còn cây cối trên đất thì cây cối ở phần đất của ai người đó được hưởng. Đối với phần đất đôi dư hiện tại anh chị vẫn đang sử dụng, anh đề nghị anh chị được tiếp tục sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi.

Tại bản tự khai ngày 26/11/2021 và ngày 14/12/2021 chị Trần Thị Hương trình bày như sau:

Chị và anh T có đăng ký kết hôn với nhau năm 1996. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại Thôn B, xã H, thành phố C. Anh chị đã ly hôn từ năm 2013 theo quyết định ly hôn số 56/2013/ QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2013. Khi giải quyết ly hôn, anh chị chưa giải quyết về tài sản chung. Anh T chị H thống nhất xác định anh chị có tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 26/7/2022, gồm: 1410m² đất và 65 vẩy vải, 01 cây mít tại thửa số 210 tờ bản đồ số 05, tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, trị giá là 744.230.000 đồng. Chị thừa nhận đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đỗ Văn T nhưng không xuất trình cho Tòa án.

Nay anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung của anh chị (mỗi người 1 nửa) là thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H thì chị không đồng ý. Lý do là khi giải quyết ly hôn từ năm 2013 anh T có thỏa thuận viết tay cho chị là thửa đất này sau này sẽ cho con trai là cháu Đỗ Văn N, sinh ngày 05/5/1998. Nay anh T yêu cầu chia đôi thì chị không chấp nhận.

Quan điểm của chị Hg: đề nghị chia 3, chị hưởng 01 phần, anh T hưởng 01 phần và cháu N hưởng 01 phần.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập và thông báo về việc xem xét thẩm định, định giá, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải vụ án, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ. Chị H không đến Tòa án làm việc nữa, cũng không có quan điểm về việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng nữa.

Biên bản ghi lời khai Bà TI là hàng xóm liền kề và là người bán đất cho anh T và chị H đều thừa nhận bà có thửa đất bán cho nhà anh T chị H từ năm 1998 với giá 10.000.000 đồng. Hiện nay thửa đất của bà ở cạnh thửa đất của anh chị T H và không có tranh chấp gì.

Biên bản ghi lời khai ông L là hàng xóm và có đất liền kề cũng xã định hai nhà không có tranh chấp gì từ trước đến nay.

Xác minh với cán bộ địa chính xã Hưng Đạo cung cấp: Thửa đất số 201 tờ bản đồ số 05 theo bản đồ đo đạc năm 1993 có diện tích 1410m², đăng ký tên Đỗ Văn T. Ngày 02 tháng 6 năm 1998 thửa đất 201, tờ bản đồ số 05 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đỗ Văn T, diện tích 1265m². Có sự chênh lệch diện tích đất là do trước đây cán bộ tính sai số phần diện tích

chứ thửa đất vẫn có kích thước các cạnh như cũ và diện tích tính đúng là 1410m^2 . Qua đo vẽ hiện trạng sử dụng đất hiện nay là $3525,8\text{m}^2$. Diện tích đất dôi dư so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $2115,8\text{m}^2$ là đất do nhà nước quản lý, hiện tại anh T chị H vẫn đang sử dụng.

Biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2022 có nội dung: Thửa đất số 201 tờ bản đồ số 05 tại H, C, H là 800.000 đồng/ m^2 đất ở, đất nông nghiệp là 70.000 đồng/ m^2 . Giá thị trường là 800.000 đồng/ m^2 đất ở x $300\text{m}^2 = 240.000.000$ đồng, đất trồng cây lâu năm là 470.000 đồng/ m^2 x $965\text{m}^2 = 453.550.000$ đồng. Tổng giá trị thửa đất là $693.550.000$ đồng. Tài sản trên đất gồm 69 cây vải tán 5- 6m x 770.000 đồng/cây = $53.130.000$ đồng; 01 cây mít phi 25cm x 550.000 đồng/cây = 550.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: $747.230.000$ đồng.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Điều 16, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, Luật phí lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T.

- Về tài sản chung: Xác định anh T, chị H có tài sản chung gồm thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, diện tích 1410m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 49 QSDĐ/HĐCL ngày 02/6/1998 mang tên anh Đỗ Văn T và các tài sản trên đất trị giá $747.230.000$ đồng.

Giao anh T được hưởng 50% giá trị khối tài sản chung = $373.615.000$ đồng chia bằng hiện vật gồm $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất = 705m^2 của thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H và 01 cây mít + 39 cây vải. Tạm giao cho anh T tiếp tục sử dụng $1209,8\text{m}^2$ diện tích đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi anh phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại hiện trạng đất (có sơ đồ kèm theo).

Giao chị H được hưởng 50% giá trị khối tài sản chung = $373.615.000$ đồng chia bằng hiện vật gồm $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất = 705m^2 của thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H và 30 cây vải. Tạm giao cho chị H tiếp tục sử dụng 906m^2 diện tích đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi anh phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại hiện trạng đất (có sơ đồ kèm theo).

Anh T phải trả cho chị Hường số tiền chênh lệch tài sản là $3.740.000$ đồng.

Anh T, chị H có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh T phải nộp 18.680.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia, anh T đã nộp tạm ứng án phí 4.375.000đ nên còn phải nộp 14.305.750 đồng; chị H phải chịu 18.680.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia theo quy định.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Đỗ Văn T tự nguyện nộp cả nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Đỗ Văn T khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn đối với chị Trần Thị H có địa chỉ cư trú tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ. Bị đơn vắng mặt không lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về tài sản chung: Chị H đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại tòa án nhưng chị không đến làm việc. Theo trình bày của anh T xác định anh chị gồm có tài sản chung như sau: thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, diện tích 1410m² được UBND huyện C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 49 QSDĐ/HĐCL ngày 02/6/1998 mang tên anh Đỗ Văn T.

Về nguồn gốc hình thành tài sản xét thấy: Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 diện tích 1410m² tại xã H, thành phố C, tỉnh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998 mang tên anh Đỗ Văn T. Khối tài sản này do anh T, chị H tạo ra trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung của anh T và chị H.

Anh T trình bày từ khi kết hôn anh đi xuất khẩu lao động, chị H ở nhà làm nông nghiệp do vậy thu nhập của hai anh chị cũng như công sức đóng góp vào khối tài sản chung là như nhau, anh T đề nghị được chia đôi số tài sản chung mỗi người hưởng ½ thửa đất.

Từ những căn cứ trên HĐXX có căn cứ xác định công sức của anh T, chị H đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng bằng nhau nên cho anh T, chị H mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản. Tài sản chung của anh chị gồm quyền sử

dụng diện tích 1410 m² tại thửa đất số 201 tờ bản đồ số 05 và tài sản trên đất tọa lạc xã H, thành phố C, tỉnh H, trị giá 747.230.000 đồng. Xét yêu cầu chia tài sản bằng quyền sử dụng đất là phù hợp với thực tế do vậy HĐXX chấp nhận chia cho anh T, chị H bằng quyền sử dụng đất. Giao cho anh Đỗ Văn T sử dụng ½ diện tích thửa đất bằng 705m² thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H và 01 cây mít, 39 cây vải. Tạm giao cho anh T tiếp tục sử dụng 1209,8 m² đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi anh phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại hiện trạng đất (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị Trần Thị H sử dụng ½ diện tích thửa đất bằng 705m² thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H và 30 cây vải. Tạm giao cho chị H tiếp tục sử dụng 906m² đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi chị phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại hiện trạng đất (có sơ đồ kèm theo).

Do phần tài sản anh T được giao giá trị nhiều hơn nên phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị H là 3.740.000 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Anh T tự nguyện nộp cả tiền lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T được chấp nhận nên anh T phải nộp 18.680.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia, anh T đã nộp tạm ứng án phí 4.375.000 đồng nên còn phải nộp 14.305.750 đồng; chị H phải chịu 18.680.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 16, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, Luật phí lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

1. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T. Xác định khối tài sản chung của anh Đỗ Văn T và chị Trần Thị H gồm 01 thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, diện tích 1410m² trị giá 693.550.000 đồng; tài sản trên đất gồm 69 cây vải trị giá 53.130.000 đồng và 01 cây mít trị giá 550.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 747.230.000 đồng.

Giao cho anh Đỗ Văn T sử dụng diện tích 705m² đất, trong đó đất ở là 150m², đất trồng cây lâu năm là 550m² và 01 cây mít, 39 cây vải thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 địa chỉ tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, có hình

thể là B2, B4, B5, B6, B7 đến B2, kích thước các cạnh như sau: Cạnh phía Bắc giáp với phần đất dôi dư tạm giao cho anh T, cạnh phía Nam giáp với phần đất dôi dư tạm giao cho anh T, cạnh phía Tây giáp phần đất giao cho chị H, phía Đông giáp với phần đất dôi dư tạm giao cho anh T. Tạm giao cho anh T tiếp tục sử dụng 1209,8 m² đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi anh phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại hiện trạng đất có hình thể B1, B2, B4, B5, B6, B7, B9, A18, A17, A16, A15, A14 đến B1, kích thước các cạnh như sau: Cạnh phía Bắc giáp với đường xóm, cạnh phía Nam giáp đất lâm trường, cạnh phía Tây giáp với phần đất giao cho chị H, cạnh phía Đông giáp phần đất nhà bà T1 (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho chị Trần Thị H sử dụng diện tích 705m² đất, trong đó đất ở là 150m², đất trồng cây lâu năm là 550m² và 30 cây vải thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh H, có hình thể là B8, A3, A4, B3, B2, B7 đến B8, kích thước các cạnh như sau: Cạnh phía Bắc giáp với phần đất dôi dư tạm giao cho chị H, cạnh phía Nam giáp với phần đất dôi dư tạm giao cho chị H, cạnh phía Tây giáp với phần đất nhà ông L, cạnh phía Đông giáp với phần đất giao cho anh T. Tạm giao cho chị H tiếp tục sử dụng 906m² đất dôi dư khi nào nhà nước thu hồi chị phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại hiện trạng đất có hình thể B3, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, B1, B2 đến B3 có kích thước các cạnh như sau: Cạnh phía Bắc giáp với đường xóm, cạnh phía Nam giáp với phần đất giao cho chị H, cạnh phía Tây giáp với phần đất ông L và ông T3, cạnh phía Đông giáp với phần đất tạm giao cho anh Tuy và A1, A2, B8, B7, B9 đến A1 có kích thước các cạnh như sau: Cạnh phía Bắc giáp với phần đất giao cho chị H, cạnh phía Nam giáp với phần lâm trường, cạnh phía Tây giáp với phần đất nhà ông L, cạnh phía Đông giáp với phần đất tạm giao cho anh T (có sơ đồ kèm theo).

Anh Đỗ Văn T có nghĩa vụ trả phần chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị H số tiền là 3.740.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Trần Thị H có đơn thi hành án, mà anh Đỗ Văn T chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Anh T, chị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đã được giao.

2. Về chi phí thẩm định và định giá: Anh Đỗ Văn T tự nguyện nộp, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Anh T phải nộp 18.680.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.375.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0002821 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, anh T còn phải nộp 14.305.750 đồng án phí. Chị Trần Thị H phải nộp 18.680.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS TP. Chí Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã Hưng Đạo, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân Anh